HIMAWARI A1 TEST

Câu 1: Hãy chọn chữ cái cần điền vào chỗ trống

か__
さちき

__くえ
つしう

み__
すずむ

__お
じしっ

__ラダ
シさサ

__ーパー
すスサ

__マト
タトと

バナ__
タなナ

Câu 2 : Chọn từ vựng trong bảng và điền vào ô trống.

か	ぞ	く	さ	し	み
ね	こ	と	け	い	ぬ
は	な	た	い	こ	め
い	け	せ	か	い	ひ
す	そ	ば	う	え	き
ぐ	ん	い	す	ば	し

LIVEWORKSHEETS

HIMAWARI A1 TEST

Câu 3: Hãy chọn số đếm thích hợp.

Câu 4: Nghe và chọn từ vựng.

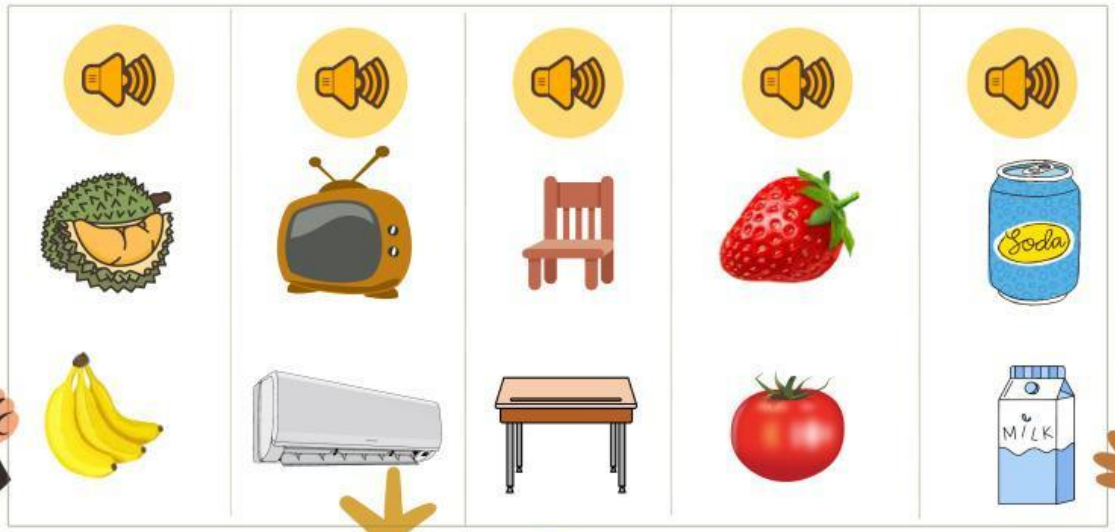

LIVEWORKSHEETS

HIMAWARI A1 TEST

Câu 5: Nối các từ với hình ảnh minh họa thích hợp

しお　　かさ　　しか

そば　　かんじ　　いす

かぞく　　みず　　かぜ

LIVEWORKSHEETS

HIMAWARI A1 TEST

Câu 6: Nối các từ với hình ảnh minh họa thích hợp

からだ　　でぐち　　まど

つき　　て　　そと

たいこ　　くち　　にく

LIVEWORKSHEETS

HIMAWARI A1 TEST

Câu 7: Nghe, quan sát và chọn từ vựng thích hợp

ズボン

カレー

チーズ

ケーキ

セーター

ズボン

スーパー

アイスクリーム

ピザ

テレビ

ドリアン

カレー

テニス

ズボン

ケーキ

ヌードル

ノート

テレビ

ネクタイ

ドリアン

Tên bé:

LIVEWORKSHEETS